

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên, trước đây là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được cổ phần hóa theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 11 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam đã tiến hành Đại hội cổ đông lần đầu và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đăng Tiên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Cao Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Chánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Chí Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Lãnh đạo

Nghiêm Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 15 tháng 06 năm 2022, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty có lỗ lũy kế hơn 131,98 tỷ VND. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Kế hoạch của Ban Lãnh đạo Tổng Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và Thuyết minh số 12 - Tài sản cố định hữu hình, tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần chưa hoàn tất việc thu hồi tài sản đã bàn giao và thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kiến nghị trong Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 36 - Nợ tiềm tàng, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần đã nhận được một số văn bản đòi nợ từ các Ngân hàng thương mại liên quan đến việc Tổng Công ty bảo lãnh tín dụng cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị trong ngành chè; tuy nhiên các đơn vị nêu trên đã mất khả năng thanh toán dẫn đến nợ xấu. Tổng số tiền ước tính theo các văn bản đòi nợ là 69,36 tỷ VND (bao gồm nợ gốc và lãi quá hạn). Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các Ngân hàng để xem xét lên phương án xử lý.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng tới ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 do Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam- CTCP lập và chưa được kiểm toán.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc *WXB*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2022

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		118.249.343.336	125.416.615.711
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.396.734.755	32.789.819.832
111	1. Tiền		9.396.734.755	32.789.819.832
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	31.929.158.792	14.929.158.792
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.929.158.792	14.929.158.792
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.516.804.115	35.582.048.256
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.065.878.044	24.950.058.935
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.188.385.776	2.711.443.982
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.872.487.000	4.872.487.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.303.525.377	5.200.215.584
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.913.472.082)	(2.152.157.245)
140	IV. Hàng tồn kho	10	33.616.713.232	29.535.121.085
141	1. Hàng tồn kho		33.616.713.232	29.535.121.085
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.789.932.442	12.580.467.746
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.711.789.449	66.179.907
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.012.145.206	12.058.212.132
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	65.997.787	456.075.707
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		292.780.911.531	292.922.595.891
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	3.897.080.786	4.731.321.006
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	30.000.000	30.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(3.897.080.786)	(4.731.321.006)
220	II. Tài sản cố định		34.047.376.191	35.462.781.024
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	33.635.063.687	35.131.617.438
222	- Nguyên giá		184.244.014.103	184.244.014.103
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.608.950.416)	(149.112.396.665)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	412.312.504	331.163.586
228	- Nguyên giá		1.207.891.853	1.101.691.853
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(795.579.349)	(770.528.267)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	14.800.749.430	15.059.312.222
231	- Nguyên giá		47.793.650.244	47.793.650.244
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.992.900.814)	(32.734.338.022)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		37.415.570.308	37.145.423.844
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	37.415.570.308	37.145.423.844
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	202.852.082.391	202.852.082.391
251	1. Đầu tư vào công ty con		57.753.518.588	57.753.518.588
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		163.350.729.673	163.350.729.673
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.511.677.056	1.511.677.056
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.840.842.926)	(19.840.842.926)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		77.000.000	77.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.635.133.211	2.372.996.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.635.133.211	2.372.996.410
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>411.030.254.867</u>	<u>418.339.211.602</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		87.148.993.256	90.540.881.257
310	I. Nợ ngắn hạn		83.996.132.916	89.015.430.257
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	10.896.150.319	11.500.599.381
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.646.897.808	2.863.262.640
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.332.361.188	114.976.664
314	4. Phải trả người lao động		2.747.085.287	4.020.176.741
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.262.610.173	3.108.861.899
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	144.959.900	2.400.661.697
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	31.657.338.551	32.698.161.545
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	33.308.729.690	32.308.729.690
330	II. Nợ dài hạn		3.152.860.340	1.525.451.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	2.957.969.340	1.330.560.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	21.500.000	21.500.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		173.391.000	173.391.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		323.881.261.611	327.798.330.345
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	323.881.261.611	327.798.330.345
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		455.858.510.000	455.858.510.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		455.858.510.000	455.858.510.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(131.977.248.389)	(128.060.179.655)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(128.060.179.655)	(109.239.624.871)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(3.917.068.734)	(18.820.554.784)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		411.030.254.867	418.339.211.602

Phạm Thị Thu Hà

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Phạm Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán


Nghiêm Văn Thắng


Chủ tịch HĐQT



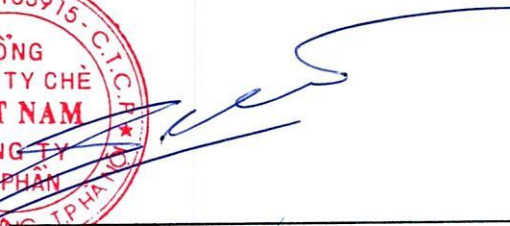
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
(Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	35.177.748.773	61.057.409.142
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.177.748.773	61.057.409.142
11	4. Giá vốn hàng bán	26	32.849.237.146	54.765.300.847
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.328.511.627	6.292.108.295
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	947.226.117	1.302.404.218
22	7. Chi phí tài chính	28	39.281.883	67.685.839
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.547.944	56.051.641
25	8. Chi phí bán hàng	29	2.630.533.497	4.192.543.830
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	5.077.599.370	6.014.357.141
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.471.677.006)	(2.680.074.297)
31	11. Thu nhập khác	31	1.615.484.655	863.800.463
32	12. Chi phí khác	32	1.060.876.383	581.917.839
40	13. Lợi nhuận khác		554.608.272	281.882.624
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.917.068.734)	(2.398.191.673)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.917.068.734)	(2.398.191.673)


Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2022


Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán




Nghiêm Văn Thắng
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.917.068.734)	(2.398.191.673)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.780.167.625	2.137.817.234
03	- Các khoản dự phòng		927.074.617	1.542.991.300
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(42.613.648)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(877.741.558)	(1.279.861.360)
06	- Chi phí lãi vay		24.547.944	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.105.633.754)	2.755.501
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.624.801.369	12.171.339.152
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.081.592.147)	1.433.925.569
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.336.655.123)	(16.867.172.842)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.907.746.343)	(2.708.287.950)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(79.780.822)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.886.606.820)	(5.967.440.570)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(376.346.464)	(3.339.767.746)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.362.475.973)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.362.475.973	25.334.175.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		827.254.559	1.279.861.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.549.091.905)	23.274.268.614
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		7.000.000.000	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.000.000.000)	(15.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.000.000.000	(15.000.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022	Từ ngày 01/01/2021
			đến ngày 31/03/2022	đến ngày 31/03/2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.435.698.725)	2.306.828.044
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.789.819.832	7.437.460.522
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		42.613.648	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>9.396.734.755</u>	<u>9.744.288.566</u>

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Nghiêm Văn Thắng
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên, trước đây là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được cổ phần hóa theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 11 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam đã tiến hành Đại hội cổ đông lần đầu và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 455.858.510.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 455.858.510.000 đồng; tương đương 45.585.851 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh các loại chè, hàng công nghiệp thực phẩm;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Do ảnh hưởng của chiến tranh biên giới Nga- Ukraina và chiến dịch Zero Covid Trung Quốc nên tình hình xuất khẩu chè của Tổng Công ty giảm mạnh, cùng với đó, tình hình tiêu thụ trong nước cũng tương đối khó khăn, dẫn tới doanh thu của Tổng Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Sơn La - Vinatea Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu - Sơn La	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại Thái Nguyên- Vinatea Thái Nguyên	Thị trấn Sông Cầu - Huyện Đồng Hỷ - Tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại Yên Bái - Vinatea Yên Bái	Xã Việt Cường - Huyện Trấn Yên - Tỉnh Yên Bái	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Vinatea Sài Gòn	Số 59 An Bình - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Kinh doanh Thương mại Tổng hợp Nam Sơn	Số 92 Võ Thị Sáu - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà (RED TEA)	Số 92 Võ Thị Sáu - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty có lỗ lũy kế hơn 131,98 tỷ VND. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Để đảm bảo khả năng thanh toán, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh và phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm và nguồn vốn vay để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm, bắt đầu thay đổi từ ngày 01/04/2022.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 là báo cáo cho giai đoạn cuối cùng trước khi chuyển đổi kỳ kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 17 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Cây lâu năm cho sản phẩm	08 - 25 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm
- Bản quyền, thương hiệu	03 - 05 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

2.27. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại chè trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	194.197.469	123.081.143
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.202.537.286	32.666.738.689
	9.396.734.755	32.789.819.832

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	31.929.158.792	-	14.929.158.792	-
- Trái phiếu (*)	31.929.158.792	-	14.929.158.792	-
Đầu tư dài hạn	77.000.000	-	77.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	77.000.000	-	77.000.000	-
	32.006.158.792	-	15.006.158.792	-

(*) Thông tin về các khoản đầu tư trái phiếu:

- (1): Trái phiếu BCGL - Công ty Cổ phần BCG LAND
- + Bên bán: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong;
- + Số lượng: 112.807 trái phiếu;
- + Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu;
- + Kỳ hạn trái phiếu: Từ 31/03/2021 đến 31/03/2024.

- (2): Trái phiếu Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới
- + Bên bán: Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX;
- + Số lượng: 200 trái phiếu;
- + Mệnh giá: 100.000.000 VND/ trái phiếu;
- + Kỳ hạn trái phiếu: Từ 20/08/2020 đến 28/08/2025.

Các khoản trái phiếu này đều nhằm mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	57.753.518.588	(19.840.842.926)	57.753.518.588	(19.840.842.926)
- Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	3.503.518.588	-	3.503.518.588	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Vinatea	54.250.000.000	(19.840.842.926)	54.250.000.000	(19.840.842.926)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	163.350.729.673	-	163.350.729.673	-
- Công ty Chè Phú Đa	161.492.978.077	-	161.492.978.077	-
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	1.857.751.596	-	1.857.751.596	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.511.677.056	-	1.511.677.056	-
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	1.334.677.056	-	1.334.677.056	-
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	-	177.000.000	-
	222.615.925.317	(19.840.842.926)	222.615.925.317	(19.840.842.926)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Vinatea	Hà Nội	98,19%	98,19%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Chè Phú Đa	Tỉnh Phú Thọ	45,03%	45,03%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	Tỉnh Yên Bái	36,03%	36,03%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	17,36%	17,36%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	8,80%	8,80%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Vinatea	214.176.673	-	1.088.886.095	-
- Công ty Cổ phần Chè Văn Hưng	1.397.080.786	(1.397.080.786)	1.397.080.786	(1.397.080.786)
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	2.564.401.425	(2.500.000.000)	3.398.641.645	(3.334.240.220)
- HENRY P.THOMSON LTD	3.144.222.400	-	1.275.084.800	-
- Công ty TNHH HO ZONG	1.550.483.400	-	3.682.468.400	-
- Orimi LLC	5.682.447.189	-	6.068.717.578	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.410.146.957	(3.913.472.082)	12.770.500.637	(2.152.157.245)
	21.962.958.830	(7.810.552.868)	29.681.379.941	(6.883.478.251)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	18.065.878.044	(3.913.472.082)	24.950.058.935	(2.152.157.245)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	3.897.080.786	(3.897.080.786)	4.731.321.006	(4.731.321.006)
	21.962.958.830	(7.810.552.868)	29.681.379.941	(6.883.478.251)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Chè Phú Đa	3.327.196.944	-	1.933.557.560	-
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế kiến trúc và cảnh quan Thủy Anh	231.000.000	-	231.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng và Thương mại Quang Minh	-	-	169.477.740	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	630.188.832	-	377.408.682	-
	4.188.385.776	-	2.711.443.982	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu (*)	4.872.487.000	-	4.872.487.000	-
	4.872.487.000	-	4.872.487.000	-

(*) Tại ngày 31/03/2022, số dư phải thu về cho vay ngắn hạn trên liên quan đến 2 hợp đồng vay sau:

+ Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP tại Sơn La - Vinatea Mộc Châu cho Công ty Cổ phần Sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu vay để phục vụ sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng vay vốn số 01VNT/TCNMC ngày 01/04/2020 và Phụ lục hợp đồng số 02/2021/PLHĐ/CMC-TCNMC ngày 01/06/2021, thời hạn vay đến ngày 31/05/2022 với lãi suất vay trong hạn là 8%/năm, lãi vay quá hạn là 12%/năm. Tổng dư nợ phải thu về cho vay là 4.078.692.000 VND.

+ Tổng Công ty Chè Việt Nam- Công ty Cổ phần cho Công ty Cổ phần Sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu vay để phục vụ sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV- VINATEA ngày 13/04/2021, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất vay trong hạn là 0%/năm. Tổng dư nợ phải thu về cho vay là 793.795.000 VND.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.259.757.636	-	1.209.270.637	-
- Phải thu người lao động	7.804.675	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.468.800	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	9.416.600	-
- Tạm ứng	2.439.874.015	-	2.638.935.140	-
- Phải thu khác	1.596.089.051	-	1.341.124.407	-
	5.303.525.377	-	5.200.215.584	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
	30.000.000	-	30.000.000	-

9. NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
+ Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	2.564.401.425	64.401.425	3.398.641.645	64.401.425
+ Công ty Cổ phần Chè Văn Hưng	1.397.080.786	-	1.397.080.786	-
+ Các đối tượng khác	4.275.582.969	362.110.887	3.348.508.352	1.196.351.107
	8.237.065.180	426.512.312	8.144.230.783	1.260.752.532

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.411.906.214	-	2.104.604.748	-
- Công cụ, dụng cụ	2.868.566.705	-	3.253.897.328	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.534.781.832	-	23.380.145.051	-
- Thành phẩm	269.149.604	-	237.222.125	-
- Hàng hoá	532.308.877	-	533.271.637	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	25.980.196	-
	33.616.713.232	-	29.535.121.085	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí thuê đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh (*)	27.939.655.040	27.939.655.040
- Chè trồng dặm mới tại các Đội nông nghiệp	2.999.134.930	2.999.134.930
- Dự án Ba Vì		
- Dự án Khu du lịch sinh thái Long Cốc, Phú Thọ	3.433.791.465	3.429.518.591
- Dự án Khu bảo tồn hệ sinh thái nông nghiệp đặc trưng huyện Mộc Châu	841.842.952	841.842.952
- Chi phí kiểm toán chứng nhận nông nghiệp bền vững - Rainforest Alliance	369.116.364	369.116.364
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị tại Chi nhánh Mộc Châu	432.029.557	186.155.967
- Dự án Khu đô thị Thảo Nguyên 14 ha	100.000.000	80.000.000
- Dự án Tài trợ quy hoạch phân khu	1.300.000.000	1.300.000.000
	37.415.570.308	37.145.423.844

(*) Chi phí thuê đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh: Chi phí Tổng Công ty đã trả tiền một lần cho diện tích 446,3 m² theo hợp đồng thuê đất ngày 07 tháng 12 năm 2015 với Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê của lô đất kéo dài đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

Ngày 24 tháng 12 năm 2015 (sau ngày Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã sử dụng quyền sử dụng đất nêu trên để góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh GB - TEA Việt Nam và cản trở vốn góp khoản nợ vay với Công ty này (Xem thêm tại Thuyết minh số 16). Ngày 05 tháng 02 năm 2016, nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã ký thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì các giao dịch góp vốn, thoái vốn nêu trên là vô hiệu và kiến nghị các cá nhân và cơ quan có liên quan thu hồi các tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để bàn giao lại cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Ngày 13 tháng 02 năm 2017, nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã thực hiện bàn giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ nêu trên cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần vẫn chưa hoàn tất việc thu hồi tài sản đã bàn giao và thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kiến nghị trong Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây cho sản phẩm lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	114.399.971.824	50.546.410.883	3.455.616.408	1.477.913.692	13.776.101.296	588.000.000	184.244.014.103
Số dư cuối kỳ	<u>114.399.971.824</u>	<u>50.546.410.883</u>	<u>3.455.616.408</u>	<u>1.477.913.692</u>	<u>13.776.101.296</u>	<u>588.000.000</u>	<u>184.244.014.103</u>
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	94.648.938.023	40.268.041.424	2.273.254.307	1.316.644.655	10.433.544.062	171.974.194	149.112.396.665
- Khấu hao trong kỳ	775.060.175	521.443.066	74.813.177	23.262.825	72.574.509	29.400.000	1.496.553.751
Số dư cuối kỳ	<u>95.423.998.198</u>	<u>40.789.484.490</u>	<u>2.348.067.484</u>	<u>1.339.907.480</u>	<u>10.506.118.571</u>	<u>201.374.194</u>	<u>150.608.950.416</u>
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	19.751.033.801	10.278.369.459	1.182.362.101	161.269.037	3.342.557.234	416.025.806	35.131.617.438
Tại ngày cuối kỳ	<u>18.975.973.626</u>	<u>9.756.926.393</u>	<u>1.107.548.924</u>	<u>138.006.212</u>	<u>3.269.982.725</u>	<u>386.625.806</u>	<u>33.635.063.687</u>

Trong đó:

(*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng làm việc tại địa chỉ số 59 An Bình, phường 6, quận 5, TP. Hồ Chí Minh với giá trị là 810.839.047 VND. Ngày 10 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã ký Biên bản bàn giao một phần diện tích của văn phòng này ("tài sản đã bàn giao") cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh làm văn phòng thực hiện dự án theo một hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, việc bàn giao diện tích và văn phòng làm việc để làm văn phòng dự án như trên là không có căn cứ. Theo đó, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần cần thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh. Theo Quyết định số 2966/QĐ-BNN-QLDN ngày 30 tháng 07 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt báo cáo tài chính, số tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước đến thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tiếp tục giao Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần kế thừa tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phương án sử dụng các cơ sở nhà đất này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần vẫn chưa hoàn tất việc thu hồi tài sản đã bàn giao và thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kiến nghị trong Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

39.379.140.966 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Bản quyền, thương hiệu	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	734.862.300	168.700.000	198.129.553	1.101.691.853
- Mua trong kỳ	106.200.000	-	-	106.200.000
Số dư cuối kỳ	1.009.762.300	168.700.000	198.129.553	1.207.891.853
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	403.698.714	168.700.000	198.129.553	770.528.267
- Khấu hao trong kỳ	25.051.082	-	-	25.051.082
Số dư cuối kỳ	597.449.796	168.700.000	198.129.553	795.579.349
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	331.163.586	-	-	331.163.586
Tại ngày cuối kỳ	412.312.504	-	-	412.312.504

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 366.829.553 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	47.793.650.244	47.793.650.244
Số dư cuối kỳ	47.793.650.244	47.793.650.244
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	32.734.338.022	32.734.338.022
- Khấu hao trong kỳ	258.562.792	258.562.792
Số dư cuối kỳ	32.992.900.814	32.992.900.814
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	15.059.312.222	15.059.312.222
Tại ngày cuối kỳ	14.800.749.430	14.800.749.430

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.140.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ phân bổ theo sản lượng	532.087.643	-
- Chi phí thuê, thuế đất	1.327.944.742	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	849.617.064	66.179.907
	<u>2.711.789.449</u>	<u>66.179.907</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	629.782.188	692.082.861
- Chi phí cấp quyền sử dụng đất	1.369.420.506	1.418.053.566
- Chi phí sửa chữa tòa nhà	1.369.517.091	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	266.413.426	262.859.983
	<u>3.635.133.211</u>	<u>2.372.996.410</u>

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	29.939.655.081	29.939.655.081	7.000.000.000	6.000.000.000	30.939.655.081	30.939.655.081
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam ⁽¹⁾</i>	27.939.655.081	27.939.655.081	-	-	27.939.655.081	27.939.655.081
<i>Ông Nguyễn Ga Nốp ⁽²⁾</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	7.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽³⁾</i>	2.369.074.609	2.369.074.609			2.369.074.609	2.369.074.609
	32.308.729.690	32.308.729.690	7.000.000.000	6.000.000.000	33.308.729.690	33.308.729.690
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽³⁾</i>	2.369.074.609	2.369.074.609			2.369.074.609	2.369.074.609
	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.369.074.609)	(2.369.074.609)			(2.369.074.609)	(2.369.074.609)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- ⁽¹⁾ Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam theo Hợp đồng vay 09/2015/GB TEA VIỆT NAM - CSG ngày 27/11/2015 với mục đích nộp tiền thuê trả tiền một lần đối với lô đất tại 255 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Xem thêm tại Thuyết minh số 11).
- ⁽²⁾ Khoản vay cá nhân của Ông Nguyễn Ga Nốp được ký kết và giải ngân theo từng lần phát sinh, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của đơn vị. Lãi suất vay 8%/năm và không có tài sản thế chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

- ⁽³⁾ Khoản vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam: Tổng Công ty nhận kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, số tiền nhận nợ là 2.369.074.609 VND, thời điểm nhận nợ là ngày 17 tháng 12 năm 2015, lãi suất vay vốn là 5,4%/năm, thời hạn trả nợ là 05 năm kể từ thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Hợp tác xã Sản xuất kinh doanh chè Vân Hồ	28.254.611	28.254.611	231.049.753	231.049.753
- VAN REES CEYLON LTD	3.409.008.000	3.409.008.000	3.409.008.000	3.409.008.000
- Công ty TNHH MTV Giao nhận VH	-	-	1.133.444.082	1.133.444.082
- Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Trường Minh	1.428.753.150	1.428.753.150	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.030.134.558	6.030.134.558	6.727.097.546	6.727.097.546
	10.896.150.319	10.896.150.319	11.500.599.381	11.500.599.381

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần GTNfoods	12.337.000	1.276.783.200
- Công ty TNHH MTV Thế hệ mới Phú Thọ	950.400.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	684.160.808	1.586.479.440
	1.646.897.808	2.863.262.640

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.722.140	210.666.567	114.969.947	-	101.418.760
Thuế Thu nhập cá nhân	-	60.589.232	253.218.627	285.021.735	38.973.870	67.759.994
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	454.073.707	-	2.667.493.075	76.258.851	26.021.917	2.163.182.434
Thuế bảo vệ môi trường	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-
Các loại thuế khác	1.002.000	-	3.000.000	3.000.000	1.002.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	48.665.292	4.528.333	53.193.625	-	-
	456.075.707	114.976.664	3.139.906.602	532.444.158	65.997.787	2.332.361.188

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	401.205.480	456.438.358
- Trích trước chi phí đền bù giá chè cho các đội	-	2.090.000.000
- Trích trước lãi chậm nộp về cổ phần hóa	539.325.279	539.325.279
- Chi phí phải trả khác	322.079.414	23.098.262
	<u>1.262.610.173</u>	<u>3.108.861.899</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	392.084.232	386.341.600
- Bảo hiểm xã hội	92.500	1.511
- Bảo hiểm y tế	112.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.466.300	-
- Lãi chậm nộp phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (*)	29.123.100.477	29.123.100.477
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.879.818	235.879.818
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.068.602.724	2.952.838.139
	<u>31.657.338.551</u>	<u>32.698.161.545</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.500.000	21.500.000
	<u>21.500.000</u>	<u>21.500.000</u>

(*) Lãi chậm nộp phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là khoản tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa phát sinh đến ngày 31 tháng 08 năm 2019 mà Tổng Công ty phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo Công văn số 11357/BTC-TCDN ngày 26 tháng 09 năm 2019 của Bộ Tài chính và Công văn số 7845/BNN-QLDN ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	144.959.900	2.400.661.697
	<u>144.959.900</u>	<u>2.400.661.697</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	2.957.969.340	1.330.560.000
	<u>2.957.969.340</u>	<u>1.330.560.000</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	455.858.510.000	(113.219.505.634)	342.639.004.366
Lỗ trong kỳ trước	-	(2.398.191.673)	(2.398.191.673)
Số dư cuối kỳ trước	<u>455.858.510.000</u>	<u>(115.617.697.307)</u>	<u>340.240.812.693</u>
Số dư đầu kỳ này	455.858.510.000	(128.060.179.655)	327.798.330.345
Lỗ trong kỳ này	-	(3.917.068.734)	(3.917.068.734)
Số dư cuối kỳ này	<u>455.858.510.000</u>	<u>(131.977.248.389)</u>	<u>323.881.261.611</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp TLK (đổi tên từ "Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN")	331.168.550.000	72,65%	331.168.550.000	72,65%
Công ty Cổ phần GTNfoods	74.000.000.000	16,23%	74.000.000.000	16,23%
Bà Cao Thị Hồng	37.000.000.000	8,12%	37.000.000.000	8,12%
Các cổ đông khác	13.689.960.000	3,00%	13.689.960.000	3,00%
	<u>455.858.510.000</u>	<u>100%</u>	<u>455.858.510.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	455.858.510.000	455.858.510.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>455.858.510.000</u>	<u>455.858.510.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.585.851	45.585.851
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45.585.851	45.585.851
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.585.851	45.585.851
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.585.851	45.585.851
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.585.851	45.585.851
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thôn Thái Phù, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh. Hợp đồng thuê đất được ký đến ngày 01 tháng 01 năm 2020, hiện Tổng Công ty đang tiếp tục sử dụng trong quá trình ký hợp đồng mới với Nhà nước. Diện tích khu đất thuê là 6.485 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh đến ngày 30 tháng 12 năm 2029. Diện tích khu đất thuê là 16.232 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh với kỳ hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 1997 với diện tích là 689,5 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 46 Tăng Bạt Hồ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh với kỳ hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 với diện tích là 600 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại ngõ 43 phố Phùng Khoang, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh với kỳ hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 với diện tích 557,72 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên để sử dụng sản xuất kinh doanh, tổng diện tích 19.285 m² với kỳ hạn 30 năm đến ngày 03 tháng 02 năm 2047. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái để sử dụng sản xuất kinh doanh, tổng diện tích 31.980 m² với kỳ hạn 30 năm đến ngày 13 tháng 01 năm 2027. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La để sử dụng sản xuất kinh doanh, tổng diện tích 6.755.264,9 m², với kỳ hạn đến ngày 12 tháng 10 năm 2055. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 225 Nam Kỳ khởi nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để lập Dự án đầu tư xây dựng nhà làm việc và văn phòng cho thuê đất, tổng diện tích 446,8 m², với kỳ hạn đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 (Xem thêm tại Thuyết minh số 11).

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2022	01/01/2022
- USD	238.527,00	168.872,70
- EURO	7.460,99	917,72

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	31.219.066.737	31.219.066.737
	31.219.066.737	31.219.066.737

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	34.104.202.679	59.889.968.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng)	1.073.546.094	1.167.440.272
	35.177.748.773	61.057.409.142

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	32.602.934.047	54.424.370.834
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	246.303.099	340.930.013
	32.849.237.146	54.765.300.847

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	877.741.558	1.279.861.360
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.870.911	936.775
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	42.613.648	21.606.083
	947.226.117	1.302.404.218

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.547.944	56.051.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.733.939	11.634.198
	39.281.883	67.685.839

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.249.095	16.634.313
Chi phí nhân công	353.078.145	422.880.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.994.210.383	3.461.843.957
Chi phí khác bằng tiền	272.995.874	291.185.486
	2.630.533.497	4.192.543.830

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.284.664	87.772.198
Chi phí nhân công	2.261.327.386	2.609.434.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	390.435.896	399.354.855
Chi phí dự phòng	927.074.617	-
Thuế, phí, lệ phí	548.163.443	659.961.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	615.853.857	1.257.458.534
Chi phí khác bằng tiền	293.459.507	1.000.375.160
	5.077.599.370	6.014.357.141

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Tiền phạt thu được	33.000.000	-
Tiền đền bù cây trồng trên đất	1.073.996.367	-
Thu từ cho thuê tài sản, điện nước văn phòng cho thuê	167.331.000	267.824.408
Thu nhập từ dự án Great	-	363.026.546
Thu nhập khác	341.157.288	232.949.509
	1.615.484.655	863.800.463

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	380.235.479
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	262.445.884	33.480.768
Chi phí liên quan đến đền bù cây trồng trên đất	741.226.367	-
Chi phí khác	57.204.132	168.201.592
	1.060.876.383	581.917.839

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.917.068.734)	(2.398.191.673)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.917.068.734)	(2.398.191.673)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.763.621.051	6.816.493.803
Chi phí nhân công	3.884.657.449	4.302.566.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	989.517.190	1.198.057.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.121.507.457	4.126.026.378
Chi phí khác bằng tiền	862.859.317	992.847.244
	17.622.162.464	17.435.991.059

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.396.734.755	-	32.789.819.832	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.296.484.207	(7.810.552.868)	34.911.595.525	(6.883.478.251)
Các khoản cho vay	4.949.487.000	-	4.949.487.000	-
Đầu tư ngắn hạn	31.929.158.792	-	14.929.158.792	-
Đầu tư dài hạn	1.511.677.056	-	1.511.677.056	-
	75.083.541.810	(7.810.552.868)	89.091.738.205	(6.883.478.251)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	33.308.729.690	32.308.729.690
Phải trả người bán, phải trả khác	42.574.988.870	44.220.260.926
Chi phí phải trả	1.262.610.173	3.108.861.899
	77.146.328.733	79.637.852.515

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2022				
Đầu tư ngắn hạn	31.929.158.792	-	-	31.929.158.792
Đầu tư dài hạn	-	-	1.511.677.056	1.511.677.056
	31.929.158.792	-	1.511.677.056	33.440.835.848
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	14.929.158.792	-	-	14.929.158.792
Đầu tư dài hạn	-	-	1.511.677.056	1.511.677.056
	14.929.158.792	-	1.511.677.056	16.440.835.848

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.396.734.755	-	-	9.396.734.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.558.850.553	3.927.080.786	-	19.485.931.339
Các khoản cho vay	4.872.487.000	77.000.000	-	4.949.487.000
	29.828.072.308	4.004.080.786	-	33.832.153.094
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.789.819.832	-	-	32.789.819.832
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.266.796.268	4.761.321.006	-	28.028.117.274
Các khoản cho vay	4.872.487.000	77.000.000	-	4.949.487.000
	60.929.103.100	4.838.321.006	-	65.767.424.106

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Vay và nợ	33.308.729.690	-	-	33.308.729.690
Phải trả người bán, phải trả khác	42.553.488.870	21.500.000	-	42.574.988.870
Chi phí phải trả	1.262.610.173	-	-	1.262.610.173
	77.124.828.733	21.500.000	-	77.146.328.733

Tại ngày 01/01/2022

Vay và nợ	32.308.729.690	-	-	32.308.729.690
Phải trả người bán, phải trả khác	44.198.760.926	21.500.000	-	44.220.260.926
Chi phí phải trả	3.108.861.899	-	-	3.108.861.899
	<u>79.616.352.515</u>	<u>21.500.000</u>	<u>-</u>	<u>79.637.852.515</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NỢ TIỀM TÀNG

Tại thời điểm 31/03/2022, Tổng Công ty có các khoản nợ tiềm tàng như sau:

(1): Ngày 11/01/2022, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I gửi công văn số 07/TBL-VNN "Thông báo trả nợ gốc, lãi, phí tiền vay vốn tín dụng nước ngoài Dự án Xây dựng các Nhà máy chè" cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP. Theo đó, Tổng Công ty đứng ra nhận nợ 4 nhà máy chè theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 1975/VPCP-KTTH ngày 13/03/2013 của Văn phòng Chính phủ về xử lý vốn vay ODA Ấn Độ cho các doanh nghiệp chè. Tổng số tiền Tổng Công ty phải trả theo kỳ trả nợ 01/03/2022 là 141,69 triệu INR tương đương với 42,12 tỷ VND trong đó dư nợ gốc là 56,23 triệu INR tương đương với 16,71 tỷ VND.

(2): Ngày 25/02/2022, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên gửi công văn số 199/NHNo.TN-KHDN cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP. Theo đó, ngày 11/11/1997 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên và Xí nghiệp Chè Tứ Tranh ký kết hợp đồng tín dụng số 01/NHNo-HĐTD số tiền vay 4,078 tỷ VND. Ngày 30/06/2006, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên và Tổng Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 03.TCTC/HĐTD. Tổng Công ty nhận nợ lại toàn bộ khoản vay của Xí nghiệp Chè Tứ Tranh với số tiền nợ gốc là 2,78 tỷ VND; nợ lãi tính đến 22/05/2003 là 2,18 tỷ VND. Ngày 30/11/2016, Tổng Công ty đã bàn giao cho Ngân hàng toàn bộ tài sản là nhà xưởng kiến trúc Nhà máy Chè Phú Lương. Đến 21/12/2021, tổng số tiền Tổng Công ty còn nợ Ngân hàng là 8,89 tỷ VND trong đó dư nợ gốc là 316,15 triệu VND; dư nợ lãi là 8,58 tỷ VND.

(3): Ngày 25/02/2022, Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Phú Thọ - Yên Bái gửi công văn số 39/NHPT.PTH-YBA-TD "Nợ vay dự án trồng chăm sóc chè, xây dựng nhà máy chè của Xí nghiệp Nông công nghiệp Chè Tân Phú và Công ty Chè Thanh Niên" cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP. Tổng nợ vay 2 đơn vị chè phải hoàn trả Ngân hàng là 1,64 tỷ VND trong đó Xí nghiệp Nông công nghiệp Chè Tân Phú là 997,89 triệu VND; Công ty Chè Thanh Niên là 637,83 triệu VND. Theo Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Phú Thọ - Yên Bái, tồn tại này thuộc trách nhiệm Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP.


Toàn bộ các khoản nợ nêu trên thuộc giai đoạn trước khi Tổng Công ty tiến hành cổ phần hoá. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với các Ngân hàng về các nội dung nêu trên. Các số liệu này chưa được ghi nhận trên sổ sách kế toán. Tổng Công ty sẽ ghi nhận khi có biên bản làm việc chính thức với các Ngân hàng.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/03/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 do Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam- CTCP lập và chưa được kiểm toán.



Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2022



Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Nghiêm Văn Thắng
Chủ tịch HĐQT

